

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt nam

CHỈ TIÊU		MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2	3	4	5
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		173,058,961,706	146,786,587,565
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,791,213,693	14,892,378,317
1	Tiền	111	1	3,791,213,693	14,892,378,317
2	Các khoản tương đương tiền	112	1	0	0
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1	Đầu tư ngắn hạn	121	11	0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III	Các khoản phải thu	130		52,636,068,988	50,834,851,301
1	Phải thu của khách hàng	131	2	49,543,120,997	48,073,520,181
2	Trả trước cho người bán	132		2,860,712,876	1,591,261,013
3	Phải thu nội bộ	133	2	131,952,317	
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	Các khoản phải thu khác	135	2	2,453,452,887	3,558,946,724
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	-2,353,170,089	-2,388,876,617
IV	Hàng tồn kho	140		112,469,504,139	78,440,482,129
1	Hàng tồn kho	141	3	112,829,104,676	78,520,388,196
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-359,600,537	-79,906,067
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,162,174,886	2,618,875,818
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,136,724,012	490,709,049
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		870,076,790	
3	Các khoản thuế phải thu	154	4	0	75,363,729
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		2,155,374,084	2,052,803,040
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		163,864,001,099	154,578,917,837
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	5	0	0
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
3	Phải thu dài hạn khác	218			
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		155,951,582,246	145,588,985,484
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	128,190,226,555	127,616,729,161
	- Nguyên giá	222		294,692,754,604	281,286,900,937
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-166,502,528,049	-153,670,171,776
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	12,479,814,505	9,403,541,849
	- Nguyên giá	225		12,479,814,505	18,518,127,459
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-9,114,585,610
3	Tài sản cố định vô hình	227	8	996,000,000	1,496,000,000
	- Nguyên giá	228		5,000,000,000	5,000,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-4,004,000,000	-3,504,000,000
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	14,285,541,186	7,072,714,474
III	Bất động sản đầu tư	240	10	0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1,000,000,000	1,000,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258		1,000,000,000	1,000,000,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		6,912,418,853	7,989,932,353
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6,401,599,997	7,989,932,353
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13		
3	Tài sản dài hạn khác	268		510,818,856	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		336,922,962,805	301,365,505,402

	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		317,280,818,700	282,219,442,960
I	Nợ ngắn hạn	310		310,274,961,182	271,742,996,798
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	174,429,510,488	169,144,803,605
2	Phải trả người bán	312	15	117,259,667,207	90,300,753,298
3	Người mua trả tiền trước	313	15	6,893,292,091	637,844,459
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2,249,329,486	4,207,837,219
5	Phải trả công nhân viên	315		309,224,145	
6	Chi phí phải trả	316	17	4,442,699,295	1,173,255,678
7	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317			60,683,294
8	Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	4,466,383,749	5,992,964,524
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18	224,854,721	224,854,721
II	Nợ dài hạn	330		7,005,857,518	10,476,446,162
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		74,800,000	74,800,000
4	Vay và nợ dài hạn	334	20	6,864,263,654	10,369,762,777
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	13	0	0
6	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	13	66,793,864	31,883,385
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		19,642,144,105	19,146,062,442
I	Vốn chủ sở hữu	410		19,642,144,105	19,146,062,442
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	69,898,000,000	69,898,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		26,474,000,000	26,474,000,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,893,190,562	1,893,190,562
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-348,424,585	-306,370,893
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	21	6,211,017,780	6,211,017,780
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	21	1,742,190,562	1,742,190,562
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		-86,227,830,214	-86,765,965,569
II	Nguồn kinh phí và Quỹ khác	430		0	0
1	Nguồn kinh phí	432			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	22		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		336,922,962,805	301,365,505,402

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Hồ Mỹ Anh

Lê Minh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng Việt nam

CHỈ TIÊU		MS	TM	NĂM 2011	NĂM 2010
1		2	3	5	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	366,094,058,860	328,631,462,824
2.	Các khoản giảm trừ	2	26	16,907,171,866	4,940,862,029
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 03)	10	26	349,186,886,994	323,690,600,795
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	268,644,891,808	264,750,784,544
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)	20		80,541,995,186	58,939,816,251
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	194,674,537	27,078,424
7	Chi phí tài chính	22	29	30,180,554,023	22,297,567,114
8	Chi phí bán hàng	24		30,177,261,238	21,951,991,011
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,642,411,392	11,547,156,580
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		736,443,070	3,170,179,970
11	Thu nhập khác	31		1,015,274,606	968,007,588
12	Chi phí khác	32		1,213,582,321	0
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(198,307,715)	968,007,588
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50= 30+40)	50		538,135,355	4,138,187,558
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51		0	0
18	Lợi nhuận sau thuế (60 =50-51)	60		538,135,355	4,138,187,558
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	77	592

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Hồ Mỹ Anh

Lê Minh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng Việt nam

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2011	NĂM 2010
1		2	3	4	5
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		538,135,355	4,138,187,558
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		10,157,888,364	20,389,581,318
	- Các khoản dự phòng	03		243,987,942	273,649,107
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(194,674,537)	(27,078,424)
	- Chi phí lãi vay	06		26,375,503,512	19,766,828,064
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		37,120,840,636	44,541,167,623
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(2,662,795,264)	2,617,641,336
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(34,308,716,480)	(10,736,118,675)
	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		30,253,794,340	(10,154,275,556)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		942,317,393	93,962,148
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(23,106,059,895)	(19,509,529,583)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(241,069,977)	(399,537,342)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,112,591,184	3,066,355,748
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,244,833,652)	(1,740,001,596)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		7,866,068,285	7,779,664,103
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21,596,405,714)	(2,731,540,010)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		565,000,000	0
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		194,674,537	27,078,424
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		(20,836,731,177)	(2,704,461,586)

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2011	NĂM 2010
1		2	3	4	5
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		315,063,236,977	268,074,473,898
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(313,284,029,217)	(278,478,957,341)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận chi trả cho chủ sở hữu	36			
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (40=31+32+33+34+35+36)	40		1,779,207,760	(10,404,483,443)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50		(11,191,455,132)	(5,329,280,926)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,892,378,317	20,528,030,136
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		90,290,508	(306,370,893)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		3,791,213,693	14,892,378,317

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Hồ Mỹ Anh

Lê Minh Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 a -DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng tương đương 6.989.800 cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TLT

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát và ngói ceramic.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500224026 (Giấy CNĐKKD cũ số: 1903 000 053), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 06 năm 2011, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Đầu tư hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Trang trí nội thất;
- Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô; Kinh doanh đại lý xăng dầu, gas;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; Quản lý và kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh; (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Các Chi nhánh trực thuộc

Tên	Trụ sở
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long - Xí nghiệp Kinh doanh Miền Bắc	Số nhà 01, đường Hai Bà Trưng, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại thành phố Đà Nẵng	Số 480, Trưng Nữ Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (tỉnh Vĩnh Phúc)	H41-K300, đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 a -DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

-

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng quản trị	Ông: Nguyễn Văn Sinh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
	Ông: Đinh Quang Huy	Ủy viên
	Ông: Nguyễn Việt Trung	Ủy viên
	Ông: Lê Mạnh Quang	Ủy viên
	Ông: Nguyễn Minh Hiến	Ủy viên
Ban Giám đốc	Ông : Nguyễn Minh Hiến	Q. Giám đốc
	Ông : Nguyễn Hồng Trung	Phó Giám đốc
	Ông : Lê Văn Ân	Phó Giám đốc
	Ông : Nguyễn Mạnh Hiếu	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 a -DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Các cam kết khác; Ban giám đốc cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin đối với công ty niêm yết theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Minh Hiến**Q.Giám đốc***Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2012*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm 2011 của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long

Kính gửi: **Cố đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được lập ngày 10/02/2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 - Chính sách kế toán đối với các nợ phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi của Ban Giám đốc Công ty đã đề ra. Nếu thực hiện trích lập ở mức thận trọng hơn nữa theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính thì chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi cuối năm 2011 cần trích lập thêm khoảng 5.688.750.947 đồng.
- Công ty đã thực hiện thay đổi ước tính khấu hao TSCĐ năm 2011 theo Nghị quyết số 39/TLT-ĐHCD ngày 10/11/2011 của Đại hội đồng cổ đông bất thường về việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011. Việc thay đổi này là chưa nhất quán, hợp lý và làm giảm chi phí khấu hao TSCĐ là 10.338.066.686 đồng so với mức khấu hao cũ và tăng lợi nhuận trước thuế năm 2011 với số tiền tương ứng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính tổng hợp, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý:

- Đến thời điểm 31/12/2011, số lỗ lũy kế của Công ty là 86.227.830.214 đồng. Tuy nhiên theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty thì kết quả này không ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số III - Chính sách kế toán mục Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty đang áp dụng đánh giá chênh lệch tỷ giá theo Thông

tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Việc ghi nhận này có sự khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Theo đó, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ với số tiền 348.424.585 đồng đang được Công ty phản ánh trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” tại thời điểm 31/12/2011.

Lưu Quốc Thái
Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0155/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2012

Ong Thế Đức
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0855/KTV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:****Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng tương đương 6.989.800 cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TLT

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát và ngói ceramic.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500224026 (Giấy CNĐKKD cũ số: 1903 000 053), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 06 năm 2011, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Đầu tư hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Trang trí nội thất;
- Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô; Kinh doanh đại lý xăng dầu, gas;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; Quản lý và kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh; (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Các Chi nhánh trực thuộc

Tên	Trụ sở
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long - Xí nghiệp Kinh doanh Miền Bắc	Số nhà 01, đường Hai Bà Trưng, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại thành phố Đà Nẵng	Số 480, Trưng Nữ Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (tỉnh Vĩnh Phúc)	H41-K300, đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

I. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 /12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III. Chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Việc ghi nhận như trên có sự khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Theo đó, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ với số tiền 348.424.585 đồng đang được Công ty phản ánh trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” tại thời điểm 31/12/2011.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chính sách kế toán trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn của Công ty đang áp dụng như sau:

- Đối với các khách hàng quá hạn thanh toán dưới một năm nhưng vẫn đang giao dịch thì không trích lập dự phòng;
- Đối với các khách hàng quá hạn thanh toán trên một năm, mức trích lập 30% giá trị khoản nợ.

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Năm 2011 Công ty đã điều chỉnh thời gian khấu hao theo khung thời gian tối đa cho nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị từ 12 năm lên 20 năm. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm chi phí khấu hao của năm 2011 theo ước tính giảm gần 10.338.066.686 đồng so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm 2010 và do đó làm cho lợi nhuận trước thuế của năm 2011 tăng lên một khoản tương ứng.

Tài sản cố định	Thời gian sử dụng	
	Năm 2011	Năm 2010
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 50 năm	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	20 năm	8 - 12 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 năm	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	5 - 8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Bảo hiểm thất nghiệp:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 2% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền :

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	333.899.315	424.974.592
Tiền gửi ngân hàng	877.464.963	3.740.789.557
Tiền đang chuyển	2.579.849.415	10.726.614.168
Cộng	3.791.213.693	14.892.378.317

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	1.020.682.545
Phải thu khác	2.453.452.887	2.538.264.179
Cộng	2.453.452.887	3.558.946.724

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.174.367.965	25.319.760.685
Công cụ, dụng cụ	8.722.828.579	9.274.852.524
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.734.345.637	5.216.824.255
Thành phẩm	58.858.531.711	37.915.680.524
Hàng hoá	10.339.030.784	793.270.208
Cộng giá gốc hàng tồn kho	112.829.104.676	78.520.388.196
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	359.600.537	79.906.067
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	112.469.504.139	78.440.482.129

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	75.363.729
Cộng	-	75.363.729

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG**Phường Phúc Thắng - TX Phúc Yên -T. Vĩnh Phúc****Báo cáo tài chính tổng hợp****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 a -DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	76.398.601.298	199.079.139.980	4.271.842.927	1.537.316.732	281.286.900.937
Tăng trong kỳ	2.981.693.366	14.555.683.149	5.866.208.807	-	23.403.585.322
Mua trong kỳ		1.903.764.497			1.903.764.497
Đầu tư XDCB hoàn thành	514.894.547				514.894.547
Tăng khác	2.466.798.819	12.651.918.652	5.866.208.807		20.984.926.278
Giảm trong kỳ	-	9.997.731.655	-	-	9.997.731.655
Thanh lý, nhượng bán	-	7.530.932.836		-	7.530.932.836
Giảm khác	-	2.466.798.819		-	2.466.798.819
Số dư tại 31/12/2011	79.380.294.664	203.637.091.474	10.138.051.734	1.537.316.732	294.692.754.604
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	24.349.537.454	124.344.265.153	3.775.517.347	1.200.851.822	153.670.171.776
Tăng trong kỳ	2.677.827.214	12.464.634.207	3.575.523.839	54.488.714	18.772.473.974
Khấu hao trong kỳ	2.677.827.214	5.934.193.606	270.450.510	54.488.714	8.936.960.044
Tăng khác		6.530.440.601	3.305.073.329		9.835.513.930
Giảm trong kỳ	-	5.940.117.701	-	-	5.940.117.701
Thanh lý, nhượng bán		5.940.117.701			5.940.117.701
Số dư tại 31/12/2011	27.027.364.668	130.868.781.659	7.351.041.186	1.255.340.536	166.502.528.049
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	52.049.063.844	74.734.874.827	496.325.580	336.464.910	127.616.729.161
Tại 31/12/2011	52.352.929.996	72.768.309.815	2.787.010.548	281.976.196	128.190.226.555

Năm 2011 Công ty đã điều chỉnh thời gian khấu hao theo khung thời gian tối đa cho nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị từ 12 năm lên 20 năm. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm chi phí khấu hao của năm 2011 theo ước tính giảm 10.338.066.686 đồng so với việc áp dụng thời gian khấu hao như kỳ 2010 và do đó làm cho lợi nhuận trước thuế của năm 2011 tăng lên một khoản tương ứng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2011	12.651.918.652	5.866.208.807	18.518.127.459
Tăng trong năm	12.479.814.505	-	12.479.814.505
Thuê tài chính trong năm	12.479.814.505		12.479.814.505
Giảm trong năm	12.651.918.652	5.866.208.807	18.518.127.459
Giảm khác	12.651.918.652	5.866.208.807	18.518.127.459
Số dư tại 31/12/2011	12.479.814.505	-	12.479.814.505
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2011	6.055.746.096	3.058.839.514	9.114.585.610
Tăng trong năm	474.694.505	246.233.815	720.928.320
Khấu hao trong năm	474.694.505	246.233.815	720.928.320
			-
Giảm trong năm	6.530.440.601	3.305.073.329	9.835.513.930
Giảm khác	6.530.440.601	3.305.073.329	9.835.513.930
Số dư tại 31/12/2011	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2011	6.596.172.556	2.807.369.293	9.403.541.849
Tại 31/12/2011	12.479.814.505	-	12.479.814.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2011	5.000.000.000	5.000.000.000
Số dư tại 31/12/2011	5.000.000.000	5.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2011	3.504.000.000	3.504.000.000
Tăng trong năm	500.000.000	500.000.000
Khấu hao trong năm	500.000.000	500.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2011	4.004.000.000	4.004.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2011	1.496.000.000	1.496.000.000
Tại 31/12/2011	996.000.000	996.000.000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nội dung		
Mái nhà sản xuất chung		138.950.909
San lấp kho bãi	9.832.760.603	6.041.981.349
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.833.417.186	891.782.216
Chuyển đổi sản xuất Nhà máy 1	619.363.397	-
Cộng	14.285.541.186	7.072.714.474

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào Công ty CP TM Viglacera	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư góp vốn vào Công ty CP TM Viglacera	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Tổng	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

<i>Chi tiết theo đối tượng</i>	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Chi phí dụng cụ chờ phân bổ	206.730.153	3.484.960.515
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.194.869.844	4.504.971.838
Cộng	6.401.599.997	7.989.932.353

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
+ Ngân hàng Công thương Phúc Yên	5.965.861.663	5.479.965.681
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Hà Nội	85.891.896.252	96.310.080.125
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên	49.960.902.976	44.802.072.247
Vay đối tượng khác (vay cá nhân)	13.016.600.000	1.813.160.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
+ Phòng giao dịch Vĩnh Phúc- Hội Sở Giao dịch I -Ngân hàng Phát triển Việt Nam	17.909.288.329	20.739.525.552
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.684.961.268	
Cộng	174.429.510.488	169.144.803.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	133.271.895	2.276.922.899
Thuế xuất, nhập khẩu	1.799.540	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	241.069.977
Thuế thu nhập cá nhân	304.783.640	426.142.734
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.809.474.411	1.208.606.054
Các loại thuế khác	-	55.095.555
Cộng	2.249.329.486	4.207.837.219

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	4.341.366.975	1.071.923.358
Chi phí phải trả khác	101.332.320	101.332.320
Cộng	4.442.699.295	1.173.255.678

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	482.551.743	551.458.043
Bảo hiểm xã hội	64.304.865	-
Bảo hiểm y tế	792.807.231	1.609.158.002
Bảo hiểm thất nghiệp	598.380.130	390.360.530
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.528.339.780	3.441.987.949
Cộng	4.466.383.749	5.992.964.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Phòng GD Vĩnh Phúc - Sở giao dịch I - Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*)</i>		10.369.762.777
Nợ dài hạn		-
Thuê tài chính (**)	6.864.263.654	-
Cộng	6.864.263.654	10.369.762.777

- (*) Hợp đồng tín dụng :Số 29/2004/HĐT ngày 01/04/2004 và PLHĐ số 03/PLHĐ ngày 26/12/2005:
 Số tiền vay : 78.140.000.000 đồng;
 Mục đích vay : Thực hiện dự án “Đầu tư Xây dựng nhà máy gạch ốp tường nung 2 lần công suất 3.000.000 m2/ năm”;
 Thời hạn vay : 84 tháng;
 Lãi suất : 5,4%/năm. Lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất nợ trong hạn;
 Đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;

(**)

Thời hạn	Năm 2011			Năm 2012		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	8.549.224.922			8.549.224.922	1.510.521.880	1.684.961.268
Trên 5 năm						

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG**Phường Phúc Thắng - TX Phúc Yên -T. Vĩnh Phúc****Báo cáo tài chính tổng hợp****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ B 09 a -DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2010	69.898.000.000	26.474.000.000	1.893.190.562	-	6.211.017.780	1.742.190.562	(90.904.153.127)	15.314.245.777
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	4.138.187.558	4.138.187.558
Lãi kinh doanh							4.138.187.558	4.138.187.558
Giảm khác				306.370.893				306.370.893
Số dư tại 31/12/2010	69.898.000.000	26.474.000.000	1.893.190.562	(306.370.893)	6.211.017.780	1.742.190.562	(86.765.965.569)	19.146.062.442
Số dư tại 01/01/2011	69.898.000.000	26.474.000.000	1.893.190.562	(306.370.893)	6.211.017.780	1.742.190.562	(86.765.965.569)	19.146.062.442
Tăng trong năm	-	-	-	(348.424.585)	-	-	538.135.355	189.710.770
Lãi kinh doanh							538.135.355	538.135.355
Tăng khác				(348.424.585)				(348.424.585)
Giảm trong năm	-	-	-	(306.370.893)	-	-	-	(306.370.893)
Giảm khác				(306.370.893)				(306.370.893)
Số dư tại 31/12/2011	69.898.000.000	26.474.000.000	1.893.190.562	(348.424.585)	6.211.017.780	1.742.190.562	(86.227.830.214)	19.642.144.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	35.700.000.000	35.700.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	34.198.000.000	34.198.000.000
Cộng	69.898.000.000	69.898.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	69.898.000.000	69.898.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	69.898.000.000	69.898.000.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2011 Cổ phiếu	Năm 2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.989.800	6.989.800
Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	6.211.017.780	6.211.017.780
Quỹ dự phòng tài chính	1.742.190.562	1.742.190.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	366.094.058.860	328.631.462.824
Cộng	366.094.058.860	328.631.462.824

26.1 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Hàng bán bị trả lại	16.907.171.866	4.940.862.029
Cộng	16.907.171.866	4.940.862.029

26.2 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu thuần	349.186.886.994	323.690.600.795
Cộng	349.186.886.994	323.690.600.795

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng đã bán	268.365.197.338	264.750.784.544
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	279.694.470	-
Cộng	268.644.891.808	264.750.784.544

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.674.537	27.078.424
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.000.000	-
Cộng	194.674.537	27.078.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 a -DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***29. Chi phí tài chính**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.375.503.512	19.766.828.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.805.050.511	2.530.739.050
Cộng	30.180.554.023	22.297.567.114

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
(Lỗ) Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	538.135.355	4.138.187.558
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):	-	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	538.135.355	4.138.187.558
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.989.800	6.989.800
(Lỗ) Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	77	592

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.945.400.193	175.055.456.235
Chi phí nhân công	12.920.349.436	13.193.375.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.157.888.364	20.389.581.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.294.456.181	15.137.572.243
Chi phí khác bằng tiền	54.321.052.079	48.653.762.460
Cộng	285.639.146.253	272.429.748.007

VI. Những thông tin khác.**1. Thông tin về các bên liên quan***Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:*

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG**Phường Phúc Thắng - TX Phúc Yên -T. Vĩnh Phúc****Báo cáo tài chính tổng hợp****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ B 09 a -DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	PS Năm 2011	PS Năm 2010
Công ty cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Bán thành phẩm	1.022.535.141	499.696.711
		Mua nguyên vật liệu, CP khác		1.193.134.800
Công ty cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty con cùng tập đoàn	Bán thành phẩm, NVL, CP khác	7.612.502.041	2.184.166.073
		Mua nguyên vật liệu, máy móc, CP khác	8.443.797.033	4.623.758.524
Công ty cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	2.591.650.659	1.478.243.129
		Bán thành phẩm	4.465.595.457	
Công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu, CP khác	8.592.647.427	1.296.808.066
		Vay khác	3.000.000.000	
		Bán thành phẩm, NVL, CP khác	7.154.005.448	
Công ty cổ phần TM Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Bán thành phẩm	2.888.102.184	

Số dư tại ngày 31/12/2011 của các khoản phải thu, phải trả của các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu	Khoản phải trả
Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm XD	Công ty mẹ	Công nợ nội bộ	131.952.317	
Công ty cổ phần Viglacera HN	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		2.908.288.259
Công ty cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		2.662.062.096
Công ty cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		2.003.954.929
Công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		1.741.119.192
Công ty cơ khí XD Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Sửa chữa máy		48.690.019
Công ty cổ phần TM Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		253.551.602

Giao dịch mua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 a -DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm 31/12/2011, số lỗ lũy kế của Công ty là 86.227.830.214 đồng. Tuy nhiên theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty thì kết quả này không ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai.

4. Những thông tin khác

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/TLT-ĐHCD ngày 10 tháng 03 năm 2011 V/v thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011 của Ban giám đốc trong đó đã đưa ra phương án thực hiện di dời Nhà máy và phương án chuyển đổi quỹ đất hiện có sang xây dựng khu đô thị; lựa chọn địa điểm và thời điểm thích hợp để triển khai dự án; Lựa chọn phương án xử lý tài sản khi di dời nhà máy.

Nguyễn Minh Hiến**Q.Giám đốc***Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2012*

Lê Minh Phương**Kế toán trưởng**

Hồ Mỹ Anh**Người lập biểu**